

目から鱗！これがニッポンの当たり前？

Mở mang tầm mắt! Đó là điều đương nhiên ở Nhật?

誰もが暮らしやすい世の中に！

Ai cũng có thể sống dễ dàng hơn trong xã hội! Hãy cùng suy nghĩ về từ “công cộng”

皆さんは「公共物」と聞いたら、何を思い浮かべますか？電気やガス、消防署や警察署、図書館、公園に咲く花、川を泳ぐ魚…公共物は必ずしも形のある「もの」だけではなく、場所やサービス、生き物など多岐にわたります。全て私たちが生活する上で、重要なものばかりのように思えますね。皆さんは、普段どれくらい利用しているでしょうか？今月は私たちの身の回りにある公共物から、大切な考え方を学んでいきましょう。

Mọi người nghĩ gì khi nghe đến “tài sản công”? Điện, gas, trạm cứu hỏa, đồn cảnh sát, thư viện, hoa nở trong công viên, cá bơi trong sông, v.v. Tài sản công không chỉ là những “vật” có hình dạng cụ thể mà còn bao gồm địa điểm, dịch vụ, và sinh vật. Tất cả những điều này dường như đều rất quan trọng trong cuộc sống của chúng ta. Mọi người thường sử dụng những tài sản công này như thế nào? Trong tháng này, hãy cùng nhau học hỏi từ những tài sản công quanh chúng ta để phát triển những cách suy nghĩ quý giá.

日本の公共物とは？ Tài sản công ở Nhật Bản là gì?

公共とは、「公」という漢字が使われているとおりの特定の誰かのものではなく、「みんなで共有するもの」という意味があります。

例えば図書館や公民館、スポーツ施設の運営、道路や河川、公園などの維持管理、水道や下水道事業、ハローワークでの職業紹介、学校などの教育業務、医療・介護・子育てなどの社会保障サービス…これらは全て日本の公共物の一例です。利益を求めめるのではなく、誰もが気持ちよく生活をしたり過ごしてもらうことを目的に、国やその地域の公共団体が運営しているものを指します。

利益を目的としていないので、民間のものに比べると安く利用でき、節約にもつながります。

“Công cộng” có nghĩa là “cái mà mọi người cùng chia sẻ”, không phải là tài sản của một ai đó cụ thể như được thể hiện qua chữ Hán “公”.

Ví dụ, các thư viện, trung tâm cộng đồng, việc quản lý các cơ sở thể thao, duy trì các con đường, sông ngòi, công viên, dịch vụ cấp nước và xử lý nước thải, giới thiệu việc làm tại trung tâm lao động, công việc giáo dục tại các trường học, và các dịch vụ bảo hiểm xã hội như y tế, chăm sóc, nuôi dạy trẻ, v.v, tất cả đều là ví dụ về tài sản công ở Nhật Bản. Những tài sản này không nhằm mục đích lợi nhuận mà để mọi người có thể sống và sinh hoạt thoải mái. Chúng được điều hành bởi các tổ chức công cộng của quốc gia hoặc địa phương.

Vì không nhằm mục đích kiếm lợi nên chúng có thể được sử dụng với giá rẻ hơn so với tài sản tư nhân, góp phần tiết kiệm.

公共物と税金 Tài sản công và thuế

私たちが利用している公共物のほとんどが、実はその国や地域に住む人が払っている税金で賄われています。皆さんは、普段何気なく払っている税金に対して疑問を持ったことはありませんか？

もし世の中から税金が消えてしまったら、私たちの暮らしはどうなってしまうのでしょうか？

Hầu hết các tài sản công mà chúng ta sử dụng thực ra được tài trợ bởi thuế mà người dân sống ở quốc gia hoặc khu vực đó đóng góp. Bạn có bao giờ tự hỏi về những khoản thuế mà mình thường vô tình đóng góp không? Nếu thuế biến mất khỏi xã hội, cuộc sống của chúng ta sẽ ra sao?

想像してみてください。もし皆さんが病気になって救急車を呼びたいとき、お金を払わないと病院に運んでくれなかったら。もしいつも通勤で使う道路が舗装されておらず、荒れ放題だったら。

無料で救急車が来てくれるのも、道路がきれいに舗装されているのも、全て公共のサービスです。税金がなくなるということは、公共物にかけるお金がなくなるので、私たちの生活が一気に不便になってしまうということです。

Hãy tưởng tượng xem nếu bạn bị bệnh và muốn gọi xe cứu thương mà không trả tiền thì họ sẽ không đưa bạn đến bệnh viện. Nếu con đường mà bạn thường đi làm không được trải nhựa và trở nên lổm chổm thì sẽ như thế nào?

Sự việc xe cứu thương đến miễn phí và các con đường được trải nhựa sạch sẽ đều là dịch vụ công cộng. Việc không có thuế nghĩa là sẽ không còn tiền để chi cho tài sản công, và cuộc sống của chúng ta sẽ trở nên bất tiện ngay lập tức.

このように税金とは、私たちの最低限度の生活を守り、住みやすい環境をつくるために必要不可欠なもの、いわば「社会の会費」なのです。

Như vậy, thuế là thứ cần thiết để bảo vệ mức sống tối thiểu của chúng ta và tạo ra môi trường sống dễ chịu, có thể nói là “hội phí của xã hội”.

「みんなで楽しむ」という考え方 Khái niệm “cùng nhau tận hưởng”

公共物は「みんなのもの」です。身勝手な理由で公園に咲いている花を摘んだり、図書館などで大声を出して騒ぐことは周りの迷惑となり、「みんなで気持ちよく過ごす」という目的に背く行為となります。

Tài sản công là “của mọi người”. Việc hái hoa ở công viên vì lý do cá nhân hay gây ồn ào tại thư viện sẽ gây phiền hà cho những người xung quanh, và đó là hành vi trái ngược với mục đích “cùng nhau sống thoải mái”.

普段皆さんが当たり前のように利用している公共物は、それを運用している地域の人々のサポートがあってこそ成り立つものです。そのことに感謝の気持ちを持って、「みんなで楽しむ」という考え方が出来るといいですね。

Những tài sản công mà mọi người sử dụng hàng ngày chỉ có thể tồn tại nhờ sự hỗ trợ của những người trong cộng đồng điều hành chúng. Hãy luôn mang tâm trạng biết ơn về điều đó, và hy vọng rằng mọi người có thể có tư tưởng “cùng nhau tận hưởng”.

おわりに Cuối cùng

いかがでしたか？ 普段何気なく利用している公共物について、毎日の生活ではなかなか意識出来なくても、いざなくなってしまうと困るものばかりですね。

皆さんが安心して毎日の生活できていることは、決して当たり前のことではありません。是非今回の学びを「公共のもの」について考えるきっかけにし、誰もが暮らしやすい環境づくりに目を向けてみてくださいね！

Bạn cảm thấy thế nào? Dù chúng ta có thể không nhận thức được tài sản công mà mình sử dụng hàng ngày, nhưng khi chúng biến mất chúng ta sẽ gặp khó khăn. Việc bạn có thể sống thoải mái mỗi ngày không phải là điều hiển nhiên. Hãy biến những bài học lần này thành cơ hội để suy nghĩ về "tài sản công", và hãy hướng tới việc tạo ra một môi trường sống dễ chịu cho mọi người nhé!

未来へつなげる大切なヒント

Gợi ý quan trọng dẫn tới tương lai.

日本の「目上」「親疎」の考え方

Khái niệm “meue” và “shinso” của Nhật Bản

日本語で「目上(めうえ)」は、地位や階級、年齢が上の人を指します。

「親疎(しんそ)」は、「親しい人と交際がなく疎遠な人」のことを指します。

日本では、「目上」の人や「親疎」の差により言葉の使い方が変わります。

Trong tiếng Nhật, “meue” dùng để chỉ người có địa vị và cấp bậc hoặc người cao tuổi hơn.

“Shinso” dùng để chỉ “là người đã từng thân thiết nhưng không còn liên lạc và thân thiết nữa”.

Ở Nhật Bản, cách dùng từ thay đổi tùy theo mức độ “meue” hay “shinso” của mỗi người.

敬語を使う相手や目的 Đối phương và mục đích sử dụng kính ngữ

目上の人や疎遠であり交際がない人には、敬語を使います。敬語は、年齢や立場、地位、親疎の差を補う調和語として使用して「人を尊重する」「人を大事にする」という敬意を表します。

敬語を使う目的は、相手を尊重する気持ちを示して人間関係を円滑にすることです。

Hãy dùng kính ngữ với những người lớn hơn bạn hoặc những người mà bạn không thân thiết. Cách xưng hô kính ngữ được dùng như những từ ngữ hài hòa để bù đắp cho sự khác biệt về tuổi tác, vị trí, địa vị, sự thân thiết và dùng để thể hiện sự tôn trọng “tôn trọng đối phương” và “quan tâm đến đối phương”.

Mục đích của việc sử dụng kính ngữ là thể hiện sự tôn trọng đối với đối phương và tạo điều kiện thuận lợi cho các mối quan hệ giữa các cá nhân.

※日本では身分制社会が構築された時代に尊敬語と謙譲語が、上下関係を表す専用の形式が必要となり生まれてきたようです。時代が進み、謙譲語から派生して丁寧語が生まれました。

近代に近づくにつれ、聞き手に対する配慮を重視するようになり、現在の敬語は、身分の上下関係を表すためではなく、社会的なわきまえ(マナー)として、ある人物を上位者として扱うことによって人間関係を円滑にするために使われるようになりました。

※Ở Nhật Bản, có vẻ như kính ngữ và khiêm nhường ngữ đã được hình thành trong thời đại xã hội dựa trên giai cấp, vì cần có những hình thức đặc biệt để thể hiện mối quan hệ thứ bậc. Theo thời gian, cách nói lịch sự ra đời bắt nguồn từ khiêm nhường ngữ.

Khi chúng ta ở thời kỳ hiện đại, việc quan tâm đến người nghe đã trở nên quan trọng hơn và kính ngữ ngày nay không được sử dụng để thể hiện các mối quan hệ thứ bậc mà là nghi thức xã hội và tạo điều kiện thuận lợi cho cải thiện mối quan hệ giữa các cá nhân bằng cách coi người đó như cấp trên.

話す相手によって言葉を使い分ける

Sử dụng các từ khác nhau tùy thuộc vào người bạn đang nói chuyện

親、学校の先生、会社の上司や先輩、学校やクラブの先輩、取引先(顧客)、お店のお客さんは、常識的に「目上」の方としての言葉使いや態度を取りますが、その関係性によって言葉使いが変わります。

「目上」の人でもとても親しく心を許している関係である場合は、かなり対等な表現での会話となることもあります。

Đối với ba mẹ, giáo viên, sếp và tiền bối tại nơi làm việc, tiền bối ở trường và câu lạc bộ, đối tác kinh doanh (khách hàng) và khách hàng tại các cửa hàng thường sử dụng ngôn ngữ và cư xử như thể họ là “meue”.

Ngay cả khi bạn là “meue”, nhưng nếu bạn có một mối quan hệ rất thân thiết và dễ tha thứ thì cuộc trò chuyện có thể khá bình đẳng.

また、同じ立場、同じ年や「目下」の人、後輩であっても初めて会う人や交際があまりない疎遠な人の場合は、敬語を使います。

様々な場面や相手との関係性に応じて敬語を上手に使うことは、とても難しいです。使い分けが難しいので、使い分けが理解できていないときは、すべての人に敬語を使うことが無難です。

敬語を使うことは、上下関係という意識からではなく相手を尊重し敬意を表しその相手の立場を配慮することだからです。

使い方が慣れず分からないときは、会話の最後に「です」「ます」を付ける丁寧語から始めて覚えていきましょう。

Ngoài ra, hãy sử dụng kính ngữ khi gặp ai đó lần đầu tiên hoặc người mà bạn chưa tiếp xúc nhiều, ngay cả khi bạn ở cùng vị trí, cùng độ tuổi hoặc họ là người dưới cấp bậc hiện tại của bạn.

Rất khó để sử dụng tốt kính ngữ trong nhiều tình huống khác nhau và tùy thuộc vào mối quan hệ với người khác. Cũng rất khó để phân biệt giữa các từ nên nếu không hiểu được sự khác biệt thì để an toàn bạn có thể dùng kính ngữ cho tất cả mọi người.

Sử dụng kính ngữ không có nghĩa là bạn đang ở trong một mối quan hệ có thứ bậc mà là bạn đang thể hiện sự tôn trọng, tôn trọng đối phương và xem xét vị trí của người kia.

Nếu bạn không quen và không biết cách sử dụng, hãy thử học nó bằng cách bắt đầu dùng những câu lịch sự khi thêm “desu” và “masu” vào cuối câu khi hội thoại.

使い方が理解できましたら必ず「目上」の人や初めて会う人、それほど親しくない人に敬語や丁寧語を使いましょう。

Khi bạn đã hiểu cách sử dụng nó, hãy nhớ sử dụng kính ngữ và cách nói lịch sự với những người là “meu” của bạn, hay những người bạn gặp lần đầu và những người mà bạn không thân thiết.

※自分の立場が上位で、相手が下位であっても年齢が上の方には敬語をお勧めいたします。

※Ngay cả khi chức vụ của bạn cao hơn và người kia thấp hơn, chúng tôi khuyên bạn nên sử dụng kính ngữ đối với người lớn tuổi hơn bạn.

まとめ Tóm lại

「目上」の人、良く知りとても親しい「目上」の人、相手との関係が親しい、親しくない人によって態度、接し方は、どの国でも変わります。

日本では、言葉の表現の仕方が、立場や関係性で変わります。

言葉は、自分の気持ちや考え、感情も相手に伝え、人との関わりを深めることのできるコミュニケーションの基本です。

日本には「親しき中にも礼儀あり」という言葉があります。

丁寧な言葉使いを心掛けて相手を尊重し敬意を表し配慮する事で良い人間関係を築くことができます。

Tùy thuộc vào mỗi quốc gia, thái độ và cách giao tiếp của bạn với ai đó sẽ thay đổi dựa vào mối quan hệ với người đối diện, người được xem là “meue” của bạn, người được xem là “meue” mà bạn biết và rất thân thiết, và mức độ thân thiết với họ.

Ở Nhật Bản, cách biểu hiện thông qua từ ngữ sẽ thay đổi tùy theo vị trí và mối quan hệ của họ.

Ngôn ngữ là nền tảng của giao tiếp, cho phép chúng ta truyền đạt cảm xúc, suy nghĩ và cảm xúc của mình đến người khác, đồng thời làm mối quan hệ với người khác sâu sắc thêm.

Có một câu nói ở Nhật Bản rằng: “cần giữ lễ nghĩa ngay cả với những người thân”.

Bạn có thể xây dựng mối quan hệ tốt đẹp giữa các cá nhân bằng cách cẩn thận sử dụng ngôn ngữ lịch sự, tôn trọng người khác, thể hiện sự tôn trọng và ân cần.

何よりも安全最優先

Hơn bất cứ điều gì AN TOÀN ưu tiên hàng đầu!

無事故 = 幸せなこと Không có tai nạn = hạnh phúc

～ 事故の怖さと安全の大切さに気付く～

～ Nhận thức được nỗi sợ tai nạn và tầm quan trọng của sự an toàn ～

今月は、事故を起こした際の責任やダメージと、安全の大切さについて考えてみましょう。

Tháng này, chúng ta hãy nghĩ về trách nhiệm và thiệt hại khi xảy ra tai nạn cũng như tầm quan trọng của sự an toàn.

1. 事故を起こした際の責任 Trách nhiệm khi xảy ra sự cố

① 刑事上の責任 ～懲役・罰金など～

事故の加害者やその使用人(会社など)は、懲役・罰金などの刑事責任を負わなければならない場合があります。例えば、死亡事故を起こし、逮捕された実習生がいます。

① Trách nhiệm hình sự ～ Phạt tù, phạt tiền, v.v.

Người gây ra vụ tai nạn và người sử dụng lao động (công ty, v.v.) có thể phải chịu trách nhiệm hình sự, bao gồm cả phạt tù và phạt tiền. Ví dụ, có một thực tập sinh gây tai nạn chết người và bị bắt.

② 民事上の責任 ～損害賠償など～

事故の加害者やその使用人(会社など)は、事故の被害者の損害を賠償しなければならない場合があります。例えば、実習生が自転車で通行人と衝突してケガをさせてしまい、その損害を賠償した会社があります。

② Trách nhiệm dân sự ～ bồi thường thiệt hại, v.v. ～

Người gây ra vụ tai nạn hoặc người sử dụng lao động (chẳng hạn như công ty) có thể phải bồi thường thiệt hại cho nạn nhân vụ tai nạn. Ví dụ, có một công ty đã bồi thường cho người qua đường bị thương do thực tập sinh va chạm khi đi xe đạp.

③行政上の責任 ～営業停止・免許取消しなど～

事故を起こした会社は、「営業停止」や「免許取消」などの行政責任を負わなければならない場合があります。

③Trách nhiệm hành chính – Đình chỉ kinh doanh, hủy giấy phép, v.v.

Công ty gây ra tai nạn có thể phải chịu trách nhiệm hành chính, chẳng hạn như bị “đình chỉ hoạt động kinh doanh” hoặc “thu hồi giấy phép”.

④社会的な責任 ～信用低下など～

事故を起こした会社は、取引先やお客様の信用を失い、企業活動を行うことが難しくなる場合があります。例えば、実習生が安全帯を着用せずに作業をして高所から墜落したため、建築現場に入場できなくなった会社があります。

④Trách nhiệm xã hội – Suy giảm lòng tin, v.v.

Một công ty gây ra tai nạn có thể làm mất lòng tin của đối tác kinh doanh và khách hàng, gây khó khăn cho hoạt động kinh doanh. Ví dụ, một công ty không thể vào công trường vì một thực tập sinh bị ngã từ trên cao khi đang làm việc mà không thắt dây an toàn.

2. 安全と健康の大切さに気づく Nhận thức được tầm quan trọng của an toàn và sức khỏe

皆さんは、忙しい日常のなかで安全と健康の大切さを忘れてしまってはいませんか？ 私たちは、事故を起こしたりケガをしたりしたときにはじめて健康の大切さに気づきません。心身の不安なく、仕事や生活ができることの幸せに気づくのです。でも、それでは遅いのです。もし皆さんが大きな事故を起こしたり、ケガをしたりしてしまったら、どれだけ辛い思いをするでしょうか。また、母国の家族はどんなに悲しむでしょうか。

Bạn đã từng quên tầm quan trọng của sự an toàn và sức khỏe trong cuộc sống bận rộn hàng ngày của mình chưa?

Chúng ta chỉ nhận ra tầm quan trọng của sức khỏe khi gặp tai nạn hoặc bị thương. Và cảm nhận được niềm hạnh phúc khi có thể làm việc và sống cuộc sống của mình mà không phải lo lắng về thể chất hay tinh thần. Nhưng đó đã là quá muộn.

Sẽ đau đớn thế nào nếu bạn gặp tai nạn nghiêm trọng hoặc bị thương? Ngoài ra, gia đình ở quê hương sẽ buồn biết bao?

実習生の皆さんへ Gửi tới tất cả các thực tập sinh

自分のために、家族のために、安全と健康の大切さをいつも忘れないでください！

Hãy luôn nhớ tầm quan trọng của sự an toàn và sức khỏe vì chính bản thân và gia đình mình!

日本語学習攻略法

Phương pháp học tiếng Nhật

今月のテーマ

Đề tài tháng này

敬語マスターになろう！

Trở thành bậc thầy về kính ngữ!

みなさんは日本人の会社の方と話すとき、関係性によって話し方を変えていますか？

敬語は日本語能力試験にも出題されますので、日頃から触れるたびに覚えるようにしましょう。

Khi nói chuyện với người Nhật tại nơi làm việc, bạn có thay đổi cách nói tùy theo mối quan hệ không?

Kính ngữ cũng sẽ được đưa ra trong Kỳ thi năng lực tiếng Nhật, vì vậy hãy nhớ ghi nhớ nó mỗi khi gặp phải.

【そもそも敬語とは？】 Chính xác thì kính ngữ là gì?

敬語とは、相手に敬意を表すために使う表現です。動作主に対する尊敬の意を表す「尊敬語」と、自分を下げることによって相手を立てる「謙譲語」、そして、「～です、～ます」の丁寧語があります。

また、関係性によっては敬語を使いすぎることが、かえって失礼になることもあるので注意が必要です。日常のコミュニケーションでは「～です、～ます」の形で話せば失礼になることはありません。

Kính ngữ là cách nói được sử dụng để thể hiện sự tôn trọng với ai đó. Có “Tôn kính ngữ” thể hiện sự tôn trọng đối với người thực hiện hành động, “Khiêm nhường ngữ” thể hiện sự tôn trọng người khác bằng cách hạ thấp bản thân và ngôn ngữ lịch sự như “～desu,～masu.”

Ngoài ra, tùy thuộc vào mối quan hệ, sử dụng quá nhiều kính ngữ có thể là điều thất lễ, vì vậy hãy cẩn thận. Trong giao tiếp hàng ngày, sẽ không thất lễ nếu bạn nói theo dạng “～desu,～masu.”

【JLPT頻出！覚えておきたい敬語5選】

JLPT thường xuyên xuất hiện! 5 từ kính trọng cần nhớ

います／来ます／行きます	Có, đến, đi
【尊敬語】いらっしゃいます	【Tôn kính ngữ】Có, đến, đi
【謙讓語】おります／参ります	【Khiêm nhường ngữ】Có／ đi đến
します	Làm, chơi
【尊敬語】なさいます	【Tôn kính ngữ】Làm, chơi
【謙讓語】致します	【Khiêm nhường ngữ】Làm, chơi
言います	Nói
【尊敬語】おっしゃいます	【Tôn kính ngữ】Nói
【謙讓語】申します／申し上げます	【Khiêm nhường ngữ】Nói
見ます	Nhìn, xem
【尊敬語】ご覧になります	【Tôn kính ngữ】Nhìn, xem
【謙讓語】拝見します	【Khiêm nhường ngữ】Nhìn, xem
いいです	Được, tốt
【尊敬語】よろしいです	【Tôn kính ngữ】Được
【謙讓語】結構です	【Khiêm nhường ngữ】Được, đủ

先輩が教える Học từ người đi trước

日本語能力試験合格のヒケツ!

Bí quyết để đậu kì thi JLPT !

THUONG さん N3 合格 !

Bạn THUONG ĐỖ N3!

私は日本に来たばかりのとき、日本語能力が低くて会話のときも文書を読むときもほとんど意味が分からなくて、困っていました。そのため、一生懸命勉強して、JLPTのN3に合格しました。

Lúc mình mới đến Nhật, vì năng lực tiếng Nhật còn kém, hầu như không hiểu gì khi nói chuyện cũng như khi đọc đoạn văn nên rất vất vả. Vì thế mình đã chăm chỉ học tiếng Nhật và đã đỗ N3.

職場はたくさん日本人の方が働いています。毎日仕事のことだけでなく、日常生活に関することも多くの日本人と会話できるとてもいい職場です。仕事が終わると、毎晩日本語の音楽や番組などを観て、セリフを頭にいれます。そこで覚えたことを、直ぐに職場のみなさんと会話しします。

Ở nơi mình làm việc có rất nhiều người Nhật. Nơi mình làm việc rất tốt, hàng ngày mình nói chuyện với người Nhật rất nhiều, không chỉ về công việc mà còn về cuộc sống hàng ngày. Sau khi làm việc xong, mình nghe nhạc và mỗi tối thường xem các chương trình tiếng Nhật rồi ghi nhớ lời thoại. Ngay sau đó, mình thường thảo luận những gì mình học được với mọi người tại nơi làm việc.

会話で学ぶほかに、私のおすすめは「耳から覚える日本語能力試験語彙トレーニング」という教科書です。この教科書はN4～N1まであり、JLPT合格に向けてのヒントや、説明も分かりやすいです。CDが付いていて、リスニングの勉強にはぴったりです。

Ngoài việc học thông qua hội thoại, mình còn muốn giới thiệu đến các bạn cuốn sách giáo khoa 耳から覚える日本語能力試験語彙トレーニング". Cuốn sách này bao gồm các cấp độ từ N4 đến N1, đồng thời cung cấp những gợi ý và giải thích dễ hiểu để vượt qua kì thi JLPT. Nó đi kèm với một đĩa CD nên rất phù hợp cho việc học kỹ năng nghe.

また、私は読解が一番苦手なので、読解を中心に練習しないといけないと考えました。そこで日本語学習ができるやさしいニュースを活用しました。日本の事情も分かるしよく使われる単語も覚えることができます。この勉強方法のおかげで、たくさん新しい言葉を覚えることができ、読解のスピードが速くなりました。

Ngoài ra, mình kém nhất phần đọc hiểu nên mình sẽ phải tập trung luyện tập phần đọc hiểu nhiều. Vì vậy, mình đã đọc những tin tức dễ hiểu mà có thể giúp ích cho việc học tiếng Nhật. Ngoài việc có thể hiểu được tình hình ở Nhật Bản thì cũng có thể ghi nhớ những từ vựng thường xuyên được sử dụng. Nhờ phương pháp học này, mà mình có thể ghi nhớ nhiều từ mới và khả năng đọc hiểu của mình cũng đã trở nên nhanh hơn.

文法の勉強に関しては YouTube の【日本語 to 旅】という動画を見ています。このチャンネルは生活の中で使う日本語や JLPT の文法を勉強するチャンネルです。先生方の説明がわかりやすく、例文なども簡単に覚えられます。N4 から N1 までの文法の動画があるので是非見てみて下さい。

Khi học ngữ pháp, mình thường xem những video trên YouTube có tên “日本語 to 旅”. Kênh này là kênh học ngữ pháp JLPT và tiếng Nhật sử dụng trong cuộc sống hàng ngày. Lời giảng của thầy cô dễ hiểu, câu ví dụ dễ nhớ. Có video ngữ pháp từ N4 đến N1, các bạn hãy xem thử nhé.

この他にも漢字の学習に対しても一生懸命向き合いました。漢字は何回も紙に書いて、音読みと訓読み両方覚えるように練習しました。また、語彙は早く覚えるようになるべく声に出して勉強しました。シンプルですがこれには一番効果がありました。

Ngoài ra, mình còn cố gắng chăm chỉ học chữ Hán. Viết chữ kanji lên giấy nhiều lần và luyện tập để có thể ghi nhớ cả cách đọc “âm on” và “âm kun”. Để nhớ từ vựng nhanh thì mình thường đọc ra tiếng. Tuy khá đơn giản, nhưng đây là cách hiệu quả nhất đối với mình.

このような学習を続けた結果、JLPT の N3 合格が実現しました。私の夢は実習期間満了後、在ベトナム日系企業で、自身の知識を活かして働くことです。日本に来て日本語だけでなく、本当に成長しました。皆さん、日本は様々な良い体験ができる国ですので、是非頑張っているいろいろなことを身につけてください。仕事と日本語の勉強は大変だと思いますが、一緒に頑張りましょうね。

Nhờ học kiểu này liên tục, mình đã đậu JLPT N3. Ước mơ của mình là sau khi kết thúc thời gian thực tập sinh thì mình có thể vận dụng được những kiến thức đã học được để làm việc tại một công ty Nhật Bản tại Việt Nam. Khi đến Nhật Bản, mình không chỉ học tiếng Nhật mà còn thực sự trưởng thành lên. Mọi người ơi, Nhật Bản là một đất nước mà các bạn có thể có nhiều trải nghiệm thú vị, vì vậy hãy cố gắng

học hỏi nhiều điều khác nhau nhé. Mình biết là vừa làm vừa học tiếng Nhật thì rất vất vả nhưng chúng ta hãy cùng nhau cố gắng nhé.